

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số: 09/2024/DSPT
Ngày: 07-3-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các thẩm phán: Ông Trần Khắc Hoàng

Ông Hoàng Ngọc Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 36/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 do có kháng cáo của bị đơn chị Võ Thị C và anh Trần Xuân Đ đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2023/QĐXX-PT ngày 15/11/2023 và các quyết định hoãn phiên tòa số 48/2023/QĐPT-TA, ngày 28/11/2023; số 56/2023/QĐPT-TA ngày 26/12/2023 và số 07/2024/QĐPT-TA ngày 29/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn L; địa chỉ: Đ trú tại số nhà A, ngõ A, tổ D, phường T, thành phố H, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Hà Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn L: Ông Trần Hậu Đ1; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2023), *có mặt*

Bị đơn: Chị Võ Thị C và anh Trần Xuân Đ; địa chỉ: Đ trú tại xóm T, xã Đ, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, *vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Võ Thị C và anh Trần Xuân Đ: Bà Nguyễn Thị Q; địa chỉ: Số E, đường T, phường T, thành phố H, (Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2023), *có mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Từ ngày 30/9/2015 đến ngày 19/5/2016, vợ chồng chị Võ Thị C và anh Trần Xuân Đ đã vay của vợ chồng chị Hà Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn L tổng số tiền là 7.164.000.000đ (*bảy tỷ một trăm sáu tư triệu đồng*), cụ thể: Ngày 30/09/2015: vay 800.000.000đ; ngày 08/10/2015: vay 500.000.000đ; ngày 26/12/2015 vay 300.000.000đ; ngày 29/12/2015 vay 2.000.000.000đ; ngày 14/01/2016 vay 1.000.000.000đ; ngày 25/03/2016 vay 1.150.000.000đ; ngày 11/04/2016 vay 300.000.000đ; ngày 22/04/2016 vay 914.000.000đ; ngày 19/05/2016 vay 200.000.000đ; Tất cả các khoản vay này đều có thời hạn 03 tháng với lãi suất 1.3. Năm 2016, anh Đ, chị C có trả tổng tiền gốc ba lần là 1.090.000.000đ số tiền này được tính vào tiền gốc tại các giấy vay tiền ngày: 11/04/2016 số tiền 190.000.000đ còn lại 110.000.000đ tiền gốc; Giấy vay 22/4/2016 số tiền 300.000.000đ còn lại là 614.000.000đ và giấy vay tiền ngày 14/01/2016 số tiền 600.000.000đ còn lại 400.000.000đ.

Cuối năm 2016, hai bên đã tính toán số tiền lãi đến tháng 12/2016 là: 1.819.000.000đ cộng với số tiền lãi chưa trả của các khoản vay năm 2015 là 384.000.000, tổng cộng là: 2.203.000.000đ. Vợ chồng anh Đ, chị C tiếp tục trả cho vợ chồng chị A, anh L tổng số 2.300.000.000đ (trong đó tiền mặt là 1.500.000.000đ, tiền khấu trừ giá trị xe ô tô là 800.000.000đ). Số tiền này được trừ vào số tiền lãi đã chốt đến tháng 12/2016 còn dư 97.000.000đ tính trừ vào số tiền gốc tại giấy vay tiền ngày 19/05/2016. Ngày 30/12/2016, vợ chồng anh Đ, chị C lập giấy cam kết hẹn đến tháng 3/2017 âm lịch trả cho vợ chồng anh L, chị A số tiền là: 1.500.000.000đ và ghi nhận 9 khoản nợ, tổng số tiền là: 5.986.000.000đ.

Ngày 01/11/2021, hai bên lập văn bản thống nhất số tiền gốc chị C, anh Đ vay của chị A, anh L là 6.000.000.000đ; anh L, chị A tạo điều kiện cho anh Đ, chị C chỉ phải trả 2.500.000.000 số tiền nợ gốc với điều kiện đợt 1 trả 1.500.000.000đ vào ngày 28/11/2021; đợt 2 trả số tiền 1.000.000.000 còn lại vào ngày 30/6/2022. Nếu không giữ đúng cam kết thì số nợ gốc vẫn giữ nguyên không thay đổi. Tuy nhiên, từ đầu năm 2017 đến nay, phía bị đơn mới chỉ trả số tiền gốc là 1.500.000.000đ và số tiền lãi là: 850.000.000đ. Từ đó đến nay, chị A đã nhiều lần yêu cầu anh Đ, chị C trả nợ nhưng không trả. Tính đến hiện tại, vợ chồng chị C, anh Đ mới trả được số tiền nợ gốc là 2.687.000.000 đ, còn lại 4.477.000.000đ chưa thanh toán. Vì vậy, chị Hà Thị Ngọc A, anh Nguyễn Đình L1 khởi kiện yêu cầu chị Võ Thị C và anh Trần Xuân Đ thanh toán số tiền 4.477.000.000đ và tiền trả lãi trong hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 476, lãi quá hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Đối với phần trả lãi thừa sẽ tính vào khoản tiền gốc.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Năm 2014, 2015, chị C có vay của vợ chồng chị A, anh L1 tổng số tiền 4.300.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30/09/2015 vay 800.000.000 đồng; ngày 08/10/2015 vay 500.000.000 đồng; ngày 29/12/2015 vay 2.000.000.000 đồng; ngày 14/01/2016 vay 1.000.000.000 đồng. Chị C đã trả tiền cho anh L1, chị A cả gốc và lãi nhiều lần.

Tuy nhiên, sau đó, do quá trình kinh doanh không thuận lợi, cộng thêm số tiền lãi tăng lên theo từng ngày nên chị [C](#) không thể trả lãi theo đúng hạn. Do đó chị [A](#) đã tự ý tính lãi cộng vào tiền gốc, tiền lãi mẹ đẻ lãi con lên quá cao so với số nợ ban đầu. Chị [A](#) đã đe dọa và ép chị [C](#) phải ký giấy vay nợ gốc được tính trên số tiền lãi, cụ thể các giấy vay tiền chuyển lãi thành gốc gồm: Giấy vay tiền ngày 26/12/2015: số tiền 300.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 25/03/2016: số tiền 1.150.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 11/04/2016: số tiền 300.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 22/04/2016: số tiền 914.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 19/05/2016: số tiền 200.000.000 đồng.

Từ ngày 30/10/2015 đến 30/01/2016 chị [C](#) đã trả cho chị [A](#) tổng 146.400.000 đồng tiền lãi thể hiện trong giấy vay tiền ngày 30/9/2015. Từ ngày 08/11/2015 đến ngày 08/01/2016 chị [C](#) đã trả là 69.150.000đ thể hiện trong giấy vay tiền ngày 08/10/2015

Năm 2016, anh [Đ](#), chị [C](#) có trả tiền gốc ba lần cụ thể lần 1 trả 190.000.000 đồng tính vào giấy vay tiền ngày 11/04/2016 (còn lại 110.000.000đ tiền gốc); lần hai trả số tiền 300.000.000 đồng tính vào giấy vay ngày 22/4/2016 (còn lại tiền gốc là 614.000.000đ); lần 3 trả 600.000.000 đồng tính vào giấy vay tiền ngày 14/01/2016 (còn lại 400.000.000đ)

Nửa cuối năm 2016, chị [A](#) đến nhà đe dọa, ép chị [C](#) giao chiếc xe ô tô hãng [Toyota P](#) mua với giá 2.600.000.000đ, nhưng chị [A](#) chỉ tính tiền xe trị giá 1.800.000.000đ, do xe đang được thế chấp tại Ngân hàng, do đó, chị [C](#) phải nộp vào ngân hàng 1.000.000.000 đồng và đưa cho chị [A](#) số tiền 1.500.000.000đ để trả số nợ gốc 2.300.000.000 đồng. Nhưng chị [A](#) đã tính số tiền đó trừ vào tiền lãi còn dư 97.000.000 đồng trừ vào khoản tiền gốc tại giấy vay ngày 19/5/2016

Từ tháng 10/2016 đến ngày 28/10/2017, chị [C](#) có trả anh [L1](#), chị [A](#) tổng số tiền gốc là 2.400.000.000đ nhưng không viết giấy tờ xác nhận, cụ thể: tháng 10/2016 trả 700.000.000đ; tháng 7/2017 trả số tiền 500.000.000đ; ngày 28/10/2017 trả số tiền 600.000.000đ còn 200.000.000đ là do chị [A](#) đã tự ý lợc lợi túi chị [C](#) và tự ý lấy đi, đồng thời chị [A](#) giữ xe ô tô nên chị [C](#) đã vay mượn 400.000.000đ để lấy xe về nhưng toàn bộ những lần trả trên chị [A](#) không viết giấy.

Từ năm 2018 đến năm 2021, chị [C](#) đã chuyển trả tiền gốc qua tài khoản cho chị [A](#), tổng số tiền 850.000.000 đồng (có biên lai chuyển tiền). Cụ thể: Ngày 04/01/2018 trả 300.000.000 đồng; ngày 13/02/2018 trả 100.000.000đ; ngày 13/02/2018 trả 100.000.000đ; ngày 31/07/2020 trả 100.000.000đ; ngày 14/09/2020 trả 100.000.000đ; ngày 22/01/2021 trả 100.000.000đ; ngày 08/02/2021 trả 50.000.000đ;

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc, chị [C](#) đã trả cho chị [A](#) đến hết năm 2020 là: 6.640.000.000đ. Ngoài ra trước đó chị [C](#) đã trả lãi đầy đủ cho chị [A](#) nhiều lần với số tiền lớn.

Ngày 01/11/2021, hai bên thỏa thuận số tiền gốc mà chị [C](#) phải trả cho chị [A](#) là 2.500.000.000đ. Chị [C](#) đã trả tổng 1.500.000.000đ gốc, cụ thể ngày 25/12/2021 trả tiền 1.000.000.000đ; ngày 12/01/2022 trả 500.000.000đ. Còn 1.000.000.000đ, do tình hình dịch bệnh covid 19 gây khó khăn nên chị [C](#) không trả đúng hạn theo thỏa thuận.

Ban đầu, trong quá trình giải quyết, theo chị [C](#), số tiền nợ gốc chị [C](#) đã trả cho chị [A](#) là 6.640.000.000 đồng còn lại là 524.000.000 đồng. Tuy nhiên, do vào năm 2021, hai bên thỏa thuận thống nhất vợ chồng chị [C](#) chỉ phải trả 2.500.000.000đ tiền nợ gốc và vợ chồng chị [C](#) đã trả được 1.500.000.000đ nên vợ chồng anh [Đ](#) chị [C](#) chỉ đồng ý trả cho chị [A](#), anh [L](#) số tiền là 1.000.000.000 đồng nợ gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bị đơn trình bày số tiền nợ gốc chị [C](#) đã trả cho vợ chồng chị [A](#) là 8.355.550.000đ đã vượt quá 1.191.550.000đ số tiền nợ gốc của chị [C](#) nên bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Đồng thời phía bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện về lãi suất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh đã căn cứ vào Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, khoản 1,5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 157, Điều 429, khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 26 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

Bác yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện về lãi suất của bị đơn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh [Nguyễn Văn L](#) và chị [Hà Thị Ngọc A](#)

Buộc bị đơn anh [Trần Xuân Đ](#) và chị [Võ Thị C](#) phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh [Nguyễn Văn L](#) và chị [Hà Thị Ngọc A](#): Nợ gốc: 2.756.994.000đ; Nợ lãi quá hạn: 3.957.724.000đ, Tổng cộng: 6.714.718.000 đ

Kể từ ngày anh [L](#), chị [A](#) có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh [Đ](#), chị [C](#) không thi hành được thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

Án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 03/8/2023, bị đơn chị [Võ Thị C](#), anh [Trần Xuân Đ](#) cho rằng Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét toàn diện tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ nên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xem xét giải quyết lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo không bổ sung chứng cứ, tài liệu gì thêm.

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa đã đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS; điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện về lãi suất của bị đơn: Thấy rằng ngày 01/11/2021 hai bên lập biên bản thỏa thuận vợ chồng chị C, anh D nợ gốc 6.000.000.000 đồng tiền gốc, chị A, anh L đồng ý tạo điều kiện cho vợ chồng anh D, chị C trả 2.500.000.000 đồng, ngày 28/01/2021 trả 1.500.000.000 đồng, ngày 30/6/2022 trả 1.000.000.000 đồng, ngày 25/12/2021 trả 1.000.000.000 đồng, ngày 12/01/2022 trả 500.000.000 đồng. Theo điểm b khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu được tính lại khi bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 BLDS thời hiệu khởi kiện vụ kiện dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau khi xảy ra sự kiện quy định tại khoản 2 điều này. Nên ngày thời hiệu khởi kiện trong vụ án này được tính từ ngày 13/01/2022. Đối chiếu quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015, xét thấy thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự vẫn còn nên yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn về lãi suất không được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị Ngọc A, anh Nguyễn Văn L và nội dung kháng cáo của bị đơn chị Võ Thị C, anh Trần Xuân Đ:

[2.1.1]. Xét về quan hệ vay nợ: Tại các Giấy vay tiền đề ngày 30/09/2015; ngày 08/10/2015; ngày 26/12/2015; ngày 29/12/2015; ngày 14/01/2016; ngày 25/03/2016; ngày 11/04/2016; ngày 22/04/2016; ngày 19/05/2016 thể hiện chị C, anh D đã vay của vợ chồng chị A, anh L tổng số tiền là 7.164.000.000 đồng với thời hạn mỗi giấy vay đều 03 tháng và lãi suất là 1.3. Chị C, anh D cho rằng, anh chị chỉ vay tổng số tiền 4.300.000.000đ tại các Giấy vay tiền đề ngày 30/9/2015; 08/10/2015; 29/12/2015; 14/01/2016 còn các giấy vay tiền còn lại là do lãi quá cao, vợ chồng chị C không thể trả lãi đúng hạn nên chị A tự ý chuyển số nợ lãi thành số nợ gốc tổng là 2.864.000.000đ. Nhưng chị C, anh D không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị A, anh L tự ý chuyển tiền nợ lãi sang nợ gốc. Hơn nữa, chị C, anh D đều không bị hạn chế về năng lực dân sự, xác lập giao dịch vay tiền hoàn toàn tự nguyện, trên các giấy vay tiền đều có chữ viết cùng chữ ký đầy đủ của cả hai vợ chồng chị C, anh D. Các giấy vay tiền trên có nội dung và hình thức phù hợp tại Điều 122 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, có căn cứ khẳng định vợ chồng chị C, anh D có quan hệ vay nợ của vợ chồng chị A, anh L với tổng số tiền thể hiện tại 09 giấy vay nợ là 7.164.000.000 đồng.

[2.1.2]. Xét về quá trình thanh toán nợ: Bị đơn cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền: 8.296.300.000đ cả gốc và lãi, trong đó, cụ thể:

Đối với tổng số tiền nợ gốc đã trả 2.590.000.000đ thể hiện rõ tại các Giấy vay tiền đề ngày 14/01/2016 (trả ngày 02/02/2016: 600.000.000đ); Giấy vay tiền đề ngày 11/4/2016 (trả ngày 03/12/2016: 190.000.000đ); Giấy vay tiền đề ngày 22/4/2016 (Ngày 11/5: 300.000.000đ); ngày 25/12/2021 trả 1.000.000.000 đ; ngày 12/01/2022 trả 500.000.000 đ. Phía nguyên đơn cũng thống nhất đối với tổng số tiền thanh toán nợ gốc này nên có căn cứ xem xét.

Tại văn bản phô tô do bị đơn cung cấp, thể hiện tổng số tiền trả là 2.300.000.000đ, văn bản không đề ngày nhưng hai bên thống nhất ngày trả là ngày 30/9/2016. Theo bị đơn cho rằng số tiền này bị đơn trả tiền gốc nhưng bị đơn không thể giải thích cụ thể các con số trên giấy. Trong khi đó, theo lý giải của nguyên đơn là: Tổng số tiền chị [C](#) trả là 2.300.000.000đ gồm 1.500.000.000đ tiền mặt và 800.000.000đ trừ chiếc xe ô tô (Chiếc xe này chị [C](#) thế chấp tại Ngân hàng là 1.800.000.000 đồng, chị [A](#) đưa cho chị [C](#) trả nợ ngân hàng 1.000.000.000 đồng nên tính xe ô tô còn lại 800.000.000đ), tính trừ 1.819.000.000 đ tiền nợ lãi còn 481.000.000 đ, trừ các khoản tiền lãi chưa trả của các khoản vay năm 2015 là 384.000.000 đồng còn dư 97.000.000 đ. Số dư này được trừ vào số tiền nợ gốc 200.000.000 đ tại giấy vay ngày 19/5/2016. HĐXX xét thấy lý giải của nguyên đơn là phù hợp với các chi tiết thể hiện trên văn bản nên có căn cứ xem xét trong tổng số tiền 2.300.000.000đ chị [C](#) trả thì có 2.203.000.000đ là trả tiền nợ lãi còn 97.000.000đ trả tiền nợ gốc.

Đối với tổng số tiền 1.006.300.000đ do bị đơn chuyển khoản vào các ngày 30/10/2015; ngày 08/11/2015; ngày 30/11/2015; ngày 08/12/2015; 30/12/2015; ngày 01/01/2018; ngày 13/02/2018; ngày 13/02/2018; ngày 31/07/2020; ngày 14/09/2020; ngày 22/01/2021; ngày 08/02/2021, bị đơn xuất trình đầy đủ chứng từ và cho rằng bị đơn chuyển trả nợ gốc. Nguyên đơn thống nhất về tổng số tiền bị đơn chuyển khoản nhưng cho rằng đây là số tiền bị đơn chuyển khoản trả nợ lãi. Hai bên đều không có văn bản thống nhất số tiền này là trả nợ lãi hay gốc, nên HĐXX sẽ tính toán xem xét theo nguyên tắc trả nợ lãi trước số dư còn lại được trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả nợ.

Đối với tổng số tiền 2.400.000.000đ chị [C](#) khai đã trả cho chị [A](#), anh [L](#) vào thời gian tháng 10/2016 trả 700.000.000 đ, tháng 7/2017 trả 500.000.000đ, ngày 28/10/2017, anh [Đ](#), chị [C](#) có bán máy ủi được 800.000.000 đ trả cho chị [A](#) số tiền 600.000.000 đồng, còn 200.000.000đ chị [C](#) để trong xe ô tô, chị [A](#) lấy luôn 200.000.000đ, đồng thời giữ chiếc xe ô tô của chị [C](#). Sau đó, chị [C](#) phải vay mượn 400.000.000đ đưa lên trả chị [A](#) để lấy xe về. Song phía bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc đã trả số tiền này. Mặt khác tại Công văn số 224 ngày 30/3/2023 của cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an Thành phố H](#) trả lời không thụ lý đơn báo tội phạm hoặc có Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can nội dung trên nên HĐXX không có căn cứ xem xét.

Như vậy, từ những phân tích trên HĐXX xét thấy có căn cứ khẳng định, bị đơn chị [Võ Thị C](#), anh [Trần Xuân Đ](#) đã thanh toán cho vợ chồng nguyên đơn chị [Hà Thị Ngọc A](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) tổng số tiền là 5.896.300.000đ, trong đó: có 2.687.000.000đ tiền nợ gốc và 3.209.300.000đ tiền nợ lãi.

[2.1.3]. Xét về lãi suất: Số tiền lãi theo phía nguyên đơn trình bày số 1.3 ghi trong mục lãi suất của giấy vay tiền là 1.300 đ/1 triệu/ngày tương đương 47,45% và do hai bên không thống nhất rõ ràng lãi suất trong giấy vay và có tranh chấp, hợp đồng chưa thực hiện xong nên theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 và hướng dẫn tại điểm c mục 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019 thì lãi suất để tính trong hạn được tính theo lãi suất cơ bản do [Ngân hàng N](#) công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo QĐ số 2868/QĐ NHNN ngày 29/11/2010 của [Ngân hàng N](#) quy định mức lãi suất cơ bản là 9% /năm. 09 hợp đồng vay trên có thời hạn vay 03 tháng nên trong 3 tháng tính theo lãi suất 9%/ năm. Do bên vay vi phạm nghĩa vụ quá hạn trả nợ nên lãi suất quá hạn được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005 cũng bằng lãi suất cơ bản do [Ngân hàng N](#) công bố là 9%/năm. Mặt khác, xét thấy trong tổng số tiền 3.209.300.000đ đã trả lãi của bị đơn có phần vượt quá quy định 9%/năm nên HĐXX xem xét tính toán trừ một phần vào khoản nợ lãi trong hạn, một phần vào khoản nợ lãi quá hạn, một phần vào khoản nợ gốc. Ta có bảng tính cụ thể như sau:

Ngày vay	Số tiền vay	Số tiền gốc đã trả	Dư nợ gốc ngày 21/07/2023	Số ngày vay trả lãi trong hạn	Số lãi trong hạn phải trả từ khi vay đến ngày trả hết nợ hoặc đến ngày 21/7/2023 (Đã trả hết)	Số ngày vay trả lãi quá hạn	Số lãi quá hạn phải trả từ khi vay đến ngày trả hết nợ hoặc đến ngày 21/7/2023	Số lãi quá hạn đã trả từ khi vay đến ngày trả hết nợ hoặc đến ngày 21/7/2023	Số tiền lãi còn phải trả lãi suất quá hạn
30/09/2015	800.000.000	800.000.000	0	90	17.143.380	277	91.602.683	91.602.683	0
08/10/2015	500.000.000	500.000.000	0	90	11.095.890	269	66.328.770	66.328.770	0
26/12/2015	300.000.000	300.000.000	0	90	6.657.534	190	28.109.590	28.109.590	0
29/12/2015	2.000.000.000	1.620.005.165	379.994.835	90	44.383.562	2.672	2.070.269.823	984.330.298	1.085.939.525
14/01/2016	1.000.000.000	600.000.000	400.000.000	90	22.191.781	2.656	513.419.180	67.808.219	445.610.961
25/03/2016	1.150.000.000	0	1.150.000.000	90	25.520.548	2.585	1.466.297.260	53.309.589	1.412.987.671
11/04/2016	300.000.000	190.000.000	110.000.000	90	6.657.534	2.568	153.059.178	12.649.320	140.409.858
22/04/2016	914.000.000	300.000.000	614.000.000	90	15.031.233	2.557	774.245.589	25.477.644	748.767.945
19/05/2016	200.000.000	97.000.000	103.000.000	90	4.438.356	2.530	130.567.069	6.558.904	124.008.165
7.164.000.000		4.407.005.165	2.756.994.835		153.119.818		5.293.889.142	1.336.175.017	3.957.724.125

Như vậy, trên cơ sở các phân tích trên, HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm:

Bị đơn chỉ [Võ Thị C](#), anh [Trần Xuân Đ](#) kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị [Võ Thị C](#), anh [Trần Xuân Đ](#); Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1, khoản 2 Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, khoản 1,5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 157, Điều 429, khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 26 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

2.1. Bác yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện về lãi suất của bị đơn.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh [Nguyễn Văn L](#) và chị [Hà Thị Ngọc A](#)

2.3. Buộc bị đơn anh [Trần Xuân Đ](#) và chị [Võ Thị C](#) phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh [Nguyễn Văn L](#) và chị [Hà Thị Ngọc A](#): Nợ gốc: 2.756.994.000đ; Nợ lãi quá hạn: 3.957.724.000đ, Tổng cộng: 6.714.718.000 đ

Kể từ ngày theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Trả lại cho chị [Hà Thị Ngọc A](#) và anh [Nguyễn Văn L](#) 56.230.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001198 ngày 16/01/2023.

Buộc anh [Trần Xuân Đ](#) và chị [Võ Thị C](#) phải chịu 114.714.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền án phí phúc thẩm được tính trừ trong số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001269 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND, VKSND sơ thẩm;
- Chi Cục THADS sơ thẩm;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Lệ Thu